

## HOSE 28/08/2014

VNINDEX 632.03 3.26 0.52%

KLGD 164,370,253 CP  
GTGD 2,874.37 Tỷ  
GTR NDTNN - 14.19 Tỷ

CP Tăng giá 135 CP  
CP Giảm giá 75 CP  
CP Đứng giá 94 CP



## HNX 28/8/2014

HNXINDEX 86.79 0.90 1.05%

KLGD 93,162,382 CP  
GTGD 1,216.83 Tỷ  
GTR NDTNN - 33.92 Tỷ

CP Tăng giá 132 CP  
CP Giảm giá 84 CP  
CP Đứng giá 163 CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 668.96 1.06 0.16%  
HNX30 179.01 3.11 1.77%

## Tâm điểm

- ▶ **Sắc xanh lan rộng nhờ hiệu ứng của Bluechips và Nhóm cổ phiếu Chứng khoán**
- ▶ **Thanh khoản thị trường gia tăng khá mạnh so với phiên hôm qua**  
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 4,100 tỷ đồng
- ▶ **Chỉ số niềm tin người tiêu dùng ANZ-Roy Morgan đạt 135.5 điểm**  
Niềm tin người tiêu dùng Việt Nam lên cao nhất kể từ tháng 3  
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **Tổng mức bán lẻ 8 tháng đầu năm đạt 1.9 triệu tỷ đồng, tăng 11.4%**  
Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ tăng 6.4%  
Người Đồng Hành
- ▶ **Tp.HCM: Vốn đăng ký đầu tư nước ngoài đạt gần 1 tỷ USD tính đến 15/8**  
British Virgin Island là dẫn đầu về vốn đăng ký với 7 dự án, vốn đạt 346.3 triệu USD  
DVO
- ▶ **HQC: Sau soát xét, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm đạt 5 tỷ đồng**  
Như vậy, lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 61% so với cùng kỳ  
Infonet
- ▶ **TCL: Tăng vốn góp vào Vận tải Biển Tân Cảng lên 15 tỷ đồng**  
Tỷ lệ sở hữu của TCL tại CTCP Vận tải Biển Tân Cảng vẫn giữ nguyên là 50%  
Vietstock

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,120,276	15.6	3.5	20.0%	11.0%
HNX	139,755	14.1	1.8	9.5%	4.4%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,260,031</b>	<b>17.2</b>	<b>3.4</b>	<b>19.0%</b>	<b>10.3%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,329	6.7	0.9	13.7%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	20,417	9.3	1.5	17.0%	11.6%
Thép và sản phẩm thép	40,537	17.7	2.3	20.5%	9.5%
Khai khoáng	12,137	65.8	5.6	0.3%	0.0%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,005	15.5	1.4	11.8%	7.8%
Xây dựng	31,103	44.1	1.2	0.1%	2.1%
Máy công nghiệp	8,646	9.1	1.4	15.1%	10.2%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,578	7.9	1.5	19.7%	14.2%
Lốp xe	8,111	10.1	2.9	27.6%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	18,708	10.8	1.8	18.6%	6.8%
Thực phẩm	203,827	24.8	4.9	20.7%	16.3%
Dược phẩm	15,851	11.0	3.0	24.8%	16.4%
Phần mềm	19,208	11.9	2.5	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	23,624	- 5.6	1.3	-13.4%	0.9%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	239,793	19.6	6.5	33.1%	22.7%
Bảo hiểm nhân thọ	30,145	24.9	2.6	10.1%	2.1%
Môi giới chứng khoán	26,540	13.4	1.5	9.6%	6.9%
Ngân hàng	243,190	11.2	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản	164,031	16.8	2.9	20.1%	5.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	51,533	11.6	2.5	22.6%	9.4%

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**Chỉ số niềm tin người tiêu dùng ANZ -Roy Morgan đạt 135.5 điểm**

**Tổng mức bán lẻ 8 tháng đầu năm đạt 1.9 triệu tỷ đồng, tăng 11.4%**

**Tp.HCM: Vốn đăng ký đầu tư nước ngoài đạt gần 1 tỷ USD tính đến 15/8**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**HQC: Sau soát xét, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm đạt 5 tỷ đồng**

**TCL: Tăng vốn góp vào Vận tải Biển Tân Cảng lên 15 tỷ đồng**

**MDC: 6 tháng, lãi tăng gấp 3 lần sau soát xét**

## ► Tin kinh tế

Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Việt Nam ANZ-Roy Morgan (Vietnam CCI) tháng 8 đạt 135.5 điểm, tăng 1.4 điểm so với tháng trước. Chỉ số hiện tại đã cao hơn chỉ số trung bình 131.6 tính từ đầu năm 2014 đến nay và đạt cao nhất kể từ tháng 3 vừa qua. Chỉ số tháng này tăng chủ yếu do người tiêu dùng tin vào tình hình kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng trong năm tới. Điều này cho thấy sự chuyển hướng từ các mối quan ngại chính trị sang tập trung hơn nữa vào việc cải thiện tình hình kinh tế vĩ mô.

Tổng cục Thống kê (GSO) cho biết tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm ước đạt 1.9 triệu tỷ đồng, tăng 11.4% so với cùng kỳ năm 2013. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ tăng 6.4%, cao hơn mức tăng 5.3% của cùng kỳ năm 2013. GSO giải thích thị trường giá cả ổn định là một trong những nguyên nhân làm cho hàng hóa tiêu dùng tăng khá hơn. Mặt khác, lượng khách quốc tế đến Việt Nam 8 tháng năm nay tăng cao hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước cũng góp phần kích thích tăng cầu tiêu dùng. Tính riêng trong tháng 8, tổng mức bán lẻ đạt 242.3 nghìn tỷ đồng, tăng 0.1% so với tháng trước và tăng 9.8% so với cùng kỳ năm trước.

Theo Cục Thống kê Tp HCM, từ đầu năm đến ngày 15/8, đã có 235 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với tổng vốn đăng ký đạt 995.4 triệu USD (vốn điều lệ 711.7 triệu USD). Vốn đăng ký bình quân 1 dự án đạt 4.2 triệu USD. British Virgin Island là dẫn đầu về vốn đăng ký với 7 dự án, vốn đạt 346.3 triệu USD (chiếm 34.8%). Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 74 dự án, số vốn tăng 139 triệu USD. Tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh đến ngày 15/8 đạt 1,134.4 triệu USD (cùng kỳ năm trước đạt 1,038.2 triệu USD). Chuyển trụ sở đi tỉnh thành khác, giải thể và rút phép trước thời hạn 32 dự án, vốn đầu tư 83.6 triệu USD.

## ► Tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Tư vấn-Thương mại-Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân (HOSE: HQC) vừa công bố báo cáo bán niên soát xét 2014. So với báo cáo công ty tự lập, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm của HQC đạt 5 tỷ đồng, giảm 1.5 tỷ đồng, tương đương mức giảm 23%. Mức giảm lợi nhuận nói trên chủ yếu do kiểm toán đã ghi tăng giá vốn hàng bán lên con số tương đương. Các chỉ tiêu khác chênh lệch không đáng kể. Như vậy, lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 61% so với cùng kỳ. Công ty cho biết nguyên nhân chủ yếu do HQC tiên phong chuyển hướng qua đầu tư và kinh doanh các dự án nhà ở xã hội thương mại giá rẻ.

CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (HOSE: TCL) vừa thông qua việc góp vốn vào CTCP Vận tải Biển Tân Cảng từ 5 lên 15 tỷ đồng. Ngoài ra, Tiếp vận Sao Thủy cũng góp thêm 10 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ Vận tải Biển Tân Cảng lên 30 tỷ đồng. Vận tải Biển Tân Cảng ban đầu có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, do nhu cầu đầu tư mua sắm mới 1 cầu KOCK nên đã tăng vốn điều lệ lên 30 tỷ đồng. Đóng góp vào việc tăng vốn có Công ty mẹ là TCL góp 10 tỷ đồng, Tiếp vận Sao Thủy góp 10 tỷ đồng, đơn vị sở hữu còn lại là Thương mại Dịch vụ Giang Nam không góp thêm vốn. Theo đó thì tỷ lệ sở hữu của TCL vẫn giữ nguyên là 50%, Tiếp vận Sao Thủy nâng sở hữu từ 39% lên 46.33% (13.9 tỷ đồng) và Thương mại Dịch vụ Giang Nam giảm sở hữu từ 11% còn 3.67% (1.1 tỷ đồng).

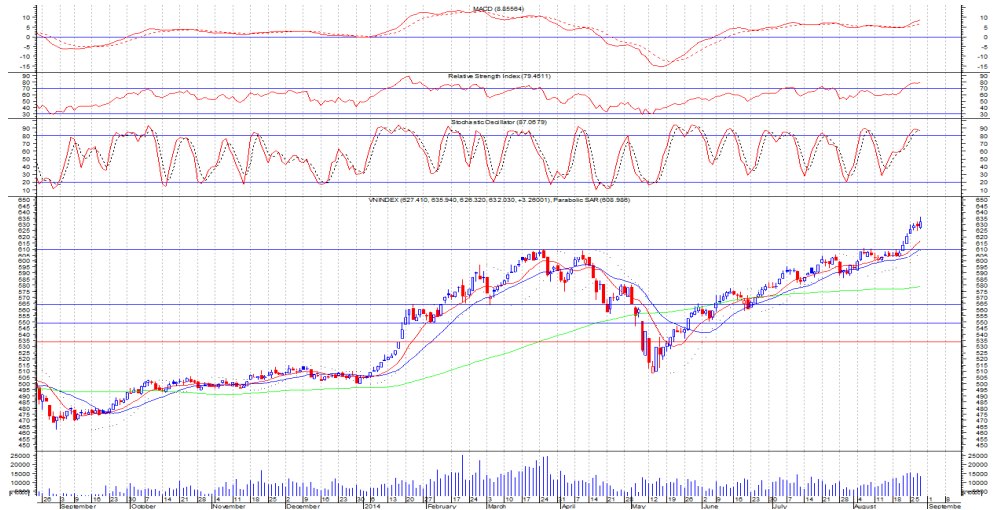
Sau soát xét BCTC 6 tháng 2014, lãi ròng CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC) tăng vọt lên 10 tỷ đồng, gần gấp 4 lần lãi trong báo cáo tự lập. Theo đó khoản mục thay đổi lớn nhất là giá vốn hàng bán giảm từ mức 713 tỷ đồng xuống 702 tỷ đồng, chênh lệch 11 tỷ đồng. Trong khi doanh thu, chi phí khác không có nhiều biến động thì khoản chênh lệch 11 tỷ đồng từ thay đổi trong giá vốn đã giúp công ty có lợi nhuận thuần 12 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần so với con số hơn 2 tỷ đồng trong báo cáo tự lập. Do vậy, sau soát xét, lãi ròng công ty đã nhảy lên mức 10 tỷ đồng, tăng mạnh so với con số 2.6 tỷ đồng trước đó.

**HOSE** 28/08/2014 VNINDEX 632.03 3.26 0.52% 164,370,253 CP 2,874.37 bil VND

### Sắc xanh lan rộng nhờ hiệu ứng của Bluechips và Nhóm cổ phiếu Chứng

VN-Index tăng 3,26 điểm (+0.52%), đóng cửa tại mức 632.03 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến vừa phải, VN-Index tiếp tục tăng điểm lên mức cao mới.

- MACD tiếp tục gia tăng khá mạnh nó cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn rất tốt.
- Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán ra ở phiên hôm nay.
- MA10, MA20 gia tăng tích cực, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn tiếp diễn.
- RSI (14) tăng nhẹ và ở mức 79. Đây vẫn là mức khá cao.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.1 (0.8%)	14,039,390
ITA	0 (0.0%)	8,451,080
SAM	0.7 (6.5%)	5,837,240
HQC	-0.1 (-1.2%)	4,968,100
SSI	0.8 (2.8%)	4,939,770

### HOSE Top 5 theo % tăng

SFI	2.2 (7.0%)	574,310
KSH	0.8 (7.0%)	51,050
BMC	2.1 (7.0%)	93,320
SJS	1.7 (6.9%)	514,560
BCI	1.3 (6.9%)	153,960

### HOSE Top 5 theo % giảm

KAC	-0.9 (-6.9%)	160
SGT	-0.3 (-6.5%)	6,560
LGC	-1.4 (-6.2%)	430,400
SVI	-2.2 (-5.8%)	290
KHA	-1 (-4.7%)	580

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

HAG	42,0 tỷ	1,701,570
FLC	8,9 tỷ	707,450
PPC	8,7 tỷ	394,470
HSG	8,5 tỷ	185,000
DPM	7,6 tỷ	230,010

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

VIC	-65,6 tỷ	1,159,330
KDC	-27,1 tỷ	370,040
GAS	-16,0 tỷ	129,060
HPG	-10,2 tỷ	172,970
KMR	-5,5 tỷ	660,210

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	2,170,090	- 14.19

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT sau phiên sáng giao dịch khá cầm chừng thì bất ngờ giao dịch tích cực ở đầu phiên chiều, độ rộng liên tục gia tăng, nhóm Bluechips tạo hiệu ứng khá tốt.
- ▶ KLGD sụt giảm nhẹ và đạt 134 triệu đơn vị. Thanh khoản vẫn ở mức cao, nó cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn đang khá hưng phấn.
- ▶ Khối ngoại bán ròng trở lại với giá trị 14 tỷ. Lượng bán ròng tập trung nhiều ở VIC và KDC. Trong khi khối này mua nhiều ở mã HAG.
- ▶ VN-Index vẫn đang giữ xu hướng tăng điểm tốt, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, cân nhắc chốt lời phần danh mục đã mang tới lợi nhuận. Tận dụng nhịp điều chỉnh để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

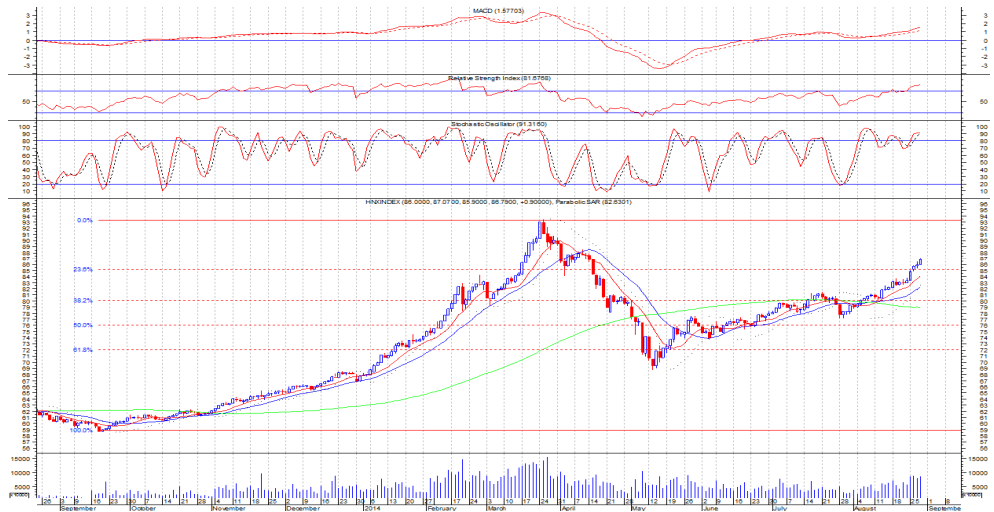
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	126.0	238,770.00	20.1	6.6	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	111.0	111,013.17	18.3	6.0	34.1%	27.1%
VIC	1,382.4	56.0	77,412.86	16.8	4.5	27.6%	6.2%
VCB	2,665.0	27.5	73,288.06	16.0	1.7	10.6%	1.0%
MSN	734.9	83.5	61,365.10	-1,510.7	4.3	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	14.0	39,356.84	9.7	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	44.3	30,144.88	24.9	2.6	10.1%	2.1%
PVD	303.0	99.0	30,001.11	12.8	2.7	22.7%	10.7%
HPG	481.9	58.5	28,191.63	10.3	2.7	28.3%	12.8%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	17.6	4,503.09	20.4	1.5	NA	TH.DOI
FPT	343.9	57.0	19,601.97	11.9	2.5	NA	TH.DOI
CII	115.5	21.7	2,506.94	8.2	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	70.5	3,206.23	8.6	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.5	698.63	4.8	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	23.5	648.83	2.6	1.0	NA	TH.DOI

**HNX**      28/08/2014      HNX-Index      86.79      0.90      1.05%      93,162,382 CP      1,216.83 bil. VND

**Sắc xanh lan rộng nhờ hiệu ứng của Bluechips và Nhóm cổ phiếu Chứng**  
 Chỉ số HNX-Index tăng 0.90 điểm (+1.05%), đóng cửa tại mốc 86.79 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nến dài, HNX-Index tiếp tục tăng điểm khá tốt và đang hướng tới vùng đỉnh mới.  
 - Chỉ báo Stochastic Oscillator vẫn đang gia tăng và nằm trong vùng quá mua.  
 - MACD tiếp tục gia tăng mạnh.  
 - RSI (14) tăng tích cực lên mốc 81.  
 - MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững.



**HNX Top 5** theo KLGD

KLF	1 (8.3%)	12,207,980
PVX	0.1 (1.8%)	8,687,870
KLS	0.3 (2.5%)	6,462,950
SHS	0.5 (5.3%)	5,064,140
SHB	0 (0.0%)	4,338,460

**HNX Top 5** theo % tăng

ALV	0.6 (10.0%)	27,000
PHC	0.5 (10.0%)	200
PMS	0.8 (10.0%)	3,800
MAS	7.3 (9.9%)	8,100
VIX	1.9 (9.8%)	670,600

**HNX Top 5** theo % giảm

VC1	-2 (-10.0%)	600
ECI	-2 (-9.7%)	600
BSC	-0.6 (-9.5%)	900
GMX	-1.1 (-9.2%)	3,300
SMT	-2.1 (-9.1%)	300

**HNX Top 5** Mua ròng NDTNN

DBC	1,0 tỷ	40,000
VND	0,9 tỷ	52,700
THB	0,8 tỷ	35,000
HMH	0,3 tỷ	13,600
BVS	0,2 tỷ	13,420

**HNX Top 5** Bán ròng NDTNN

PVS	-15,1 tỷ	365,150
PVC	-9,6 tỷ	280,600
KLS	-8,0 tỷ	647,600
LAS	-1,5 tỷ	40,000
VIG	-1,0 tỷ	200,000

**GD NDTNN** KL Ròng GT Ròng (tỷ)

HNX	-1,652,696	- 33.92
-----	------------	---------

**Nhận định / Bình luận thị trường**

- ▶ TT sau phiên sáng giao dịch khá cầm chừng thì bất ngờ giao dịch tích cực ở đầu phiên chiều, độ rộng liên tục gia tăng, nhóm Bluechips tạo hiệu ứng khá tốt.
- ▶ KLGD gia tăng và đạt 89 triệu đơn vị. Thanh khoản vẫn rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang rất tốt.
- ▶ Khối ngoại bán ròng với giá trị 33 tỷ. Khối này bán mạnh ở PVS, PVC. Trong khi mua nhiều ở DBC, VND.
- ▶ HNX-Index đang có xu hướng tăng điểm khá tốt, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, cân nhắc chốt lời phần danh mục đã mang tới lợi nhuận. Tận dụng nhịp điều chỉnh để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

**HNX - Top 10 theo vốn hóa**

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	41.1	18,359.39	10.4	2.2	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	9.2	8,151.97	9.5	0.8	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.6	6,448.98	11.3	1.1	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.7	5,140.00	84.7	2.6	2.8%	1.5%
PVI	225.2	19.0	4,278.01	14.8	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	36.7	2,856.43	7.2	1.9	27.5%	15.2%
VNR	131.1	21.0	2,752.59	8.8	1.1	12.7%	5.7%
NTP	56.3	47.5	2,676.12	7.0	2.0	22.9%	15.2%

**HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ**

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	38.7	1,470.60	8.6	1.5	NA	TH.DOI
AAA	39.6	16.8	665.28	6.0	0.8	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.9	1,689.98	15.0	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.5	2,676.12	7.0	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	34.5	1,725.00	9.9	1.9	NA	TH.DOI
DXP	7.9	40.5	318.94	6.5	1.5	NA	TH.DOI



**Nguyet A. Vu**

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** TCM  
**Tên công ty** Dệt may Thành Công  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Hàng May mặc  
**SLCPLH** 49.100 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 1,694 tỷ VND

Giá hiện tại  
 Giá mục tiêu

**34.5**  
**33.5**

**GIỮ**



Q2/2014, DTT của TCM đạt 633.6 tỷ đồng, tăng nhẹ 1.5% y-o-y. Chi phí tài chính giảm mạnh (-60%y-o-y) là nguyên nhân chính khiến LNST công ty mẹ tăng 33% y-o-y, đạt 46.7 tỷ đồng.

Q2/2014, Nợ NH tăng 21%, chủ yếu từ nợ vay NH và phải trả người bán khiến hệ số D/E tăng từ 1.48x lên 1.66x, nhưng vẫn thấp hơn so với TB ngành (1.87x).

P/E và P/B đều đang ở mức cao hơn so với TB ngành. Tuy nhiên, với mức EPS 2014 dự kiến sẽ tăng trưởng 46% y-o-y, ước đạt 3,679 đồng/cp, mức giá hiện tại vẫn được đánh giá là hấp dẫn để đầu tư.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của TCM là 33.500 đồng/CP, khuyến nghị "NĂM GIỮ" đối với CP TCM.

## ► TCM: 6 tháng cuối năm 2014, Công ty điều chỉnh tăng kế hoạch LN cả năm cao hơn 5% so với kế hoạch ban đầu

Với lợi thế là một trong những DN dệt may hàng đầu Việt Nam, đặc biệt sở hữu quy trình khép kín, cùng với tình hình kinh doanh khả quan trong 6 tháng đầu năm, TCM có rất nhiều triển vọng tăng trưởng mạnh trong thời gian tới trước những cơ hội lớn đến từ diễn biến thuận lợi trong đàm phán TTP của ngành Dệt may Việt Nam.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, TCM đạt 1,305.9 tỷ đồng DTT (+8.8% y-o-y), trong đó, DT từ hoạt động xuất khẩu vẫn chiếm tỷ trọng lớn (88%). Lãi ròng đạt 84 tỷ đồng (+45.4% y-o-y). Biên LN gộp và lãi ròng lần lượt đạt 14.7% và 6.4%, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên xét riêng mảng kinh doanh sợi, TSLN gộp ở mức khá thấp do ảnh hưởng của giá bông tăng mạnh trong những tháng đầu năm.

Trong thời gian gần đây, giá bông giảm sâu tại các thị trường chính là Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc và dự báo tiếp tục xu hướng đi xuống trong những tháng cuối năm là cơ hội để các DN trong ngành cũng như TCM cải thiện LN trong 2 quý cuối năm. Bên cạnh đó, giai đoạn nửa cuối năm cũng là mùa kinh doanh chính đối với ngành hàng dệt may cũng như hoạt động XK, hứa hẹn nhiều triển vọng tăng trưởng DT và LN.

Riêng 6 tháng cuối năm, TCM đặt kế hoạch DT là 64.468 triệu USD, LNST là 4.13 triệu USD. Theo đó, mức DT cả năm dự kiến đạt khoảng 2,692 tỷ đồng (+5.4% y-o-y), LNST gần 173 tỷ đồng (+39.7% y-o-y). Như vậy, sau 6 tháng đầu năm, công ty đã hoàn thành được 48.5% DT và LN kế hoạch. Với tiềm năng tăng trưởng như hiện nay, DTT và LNST của TCM có thể vượt mức kế hoạch đề ra, ước đạt 2,827 tỷ đồng và 181 tỷ đồng.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

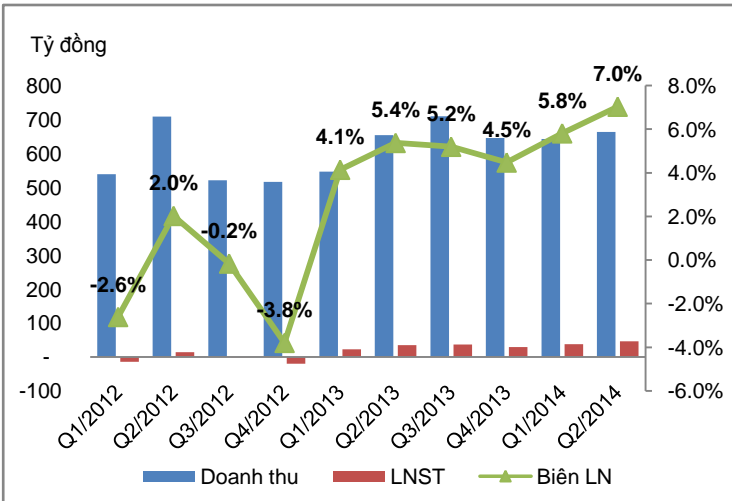
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
<b>Doanh thu</b>	546	654	709	645	642	664
<b>Lợi nhuận gộp</b>	68	102	96	79	92	99
<b>Lợi nhuận kinh doanh</b>	35	63	53	30	52	56
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	23	40	40	32	41	49
<b>Lãi ròng</b>	23	35	37	29	37	47
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	91	106	119	118	113	81
<b>Tài sản khác</b>	1,901	1,941	1,850	1,871	1,768	1,926
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,992</b>	<b>2,048</b>	<b>1,969</b>	<b>1,989</b>	<b>1,880</b>	<b>2,008</b>
<b>Công nợ</b>	1,341	1,406	1,290	1,247	1,120	1,249
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>645</b>	<b>635</b>	<b>672</b>	<b>736</b>	<b>755</b>	<b>752</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
EVE	27.5	26.2	720.69	2,863	9.2	0.9	0.27
GMC	11.6	30.3	352.72	4,825	6.3	1.6	2.51
NPS	2.2	17.8	38.63	1,637	10.9	1.1	1.28
TNG	14.8	17.2	254.69	1,986	8.7	1.1	4.54
TET	6.2	13.8	85.60	651	21.2	1.3	0.38
<b>TCM</b>	<b>49.1</b>	<b>34.5</b>	<b>1,693.93</b>	<b>3,045</b>	<b>11.3</b>	<b>2.2</b>	<b>1.66</b>
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-

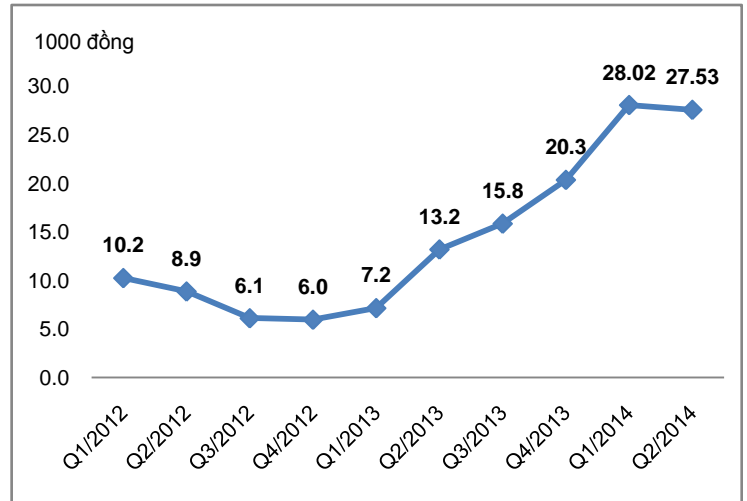
### Chỉ số bình quân ngành

Hàng May mặc	3,453.00	2,922	9.1	1.7	1.87
--------------	----------	-------	-----	-----	------

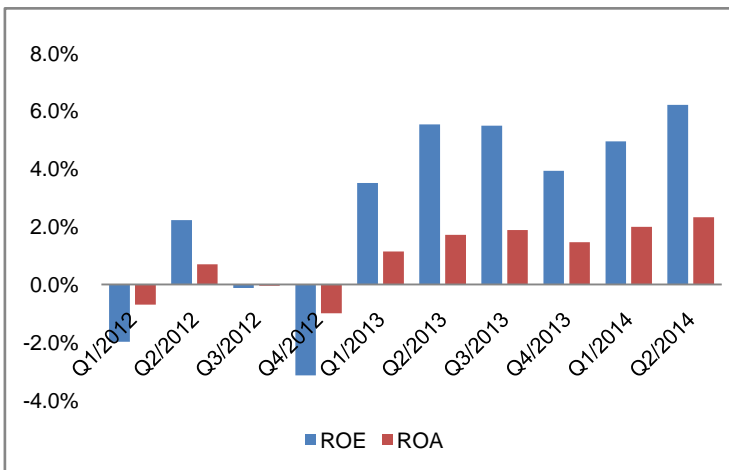
## ► Tăng trưởng DT/LNST



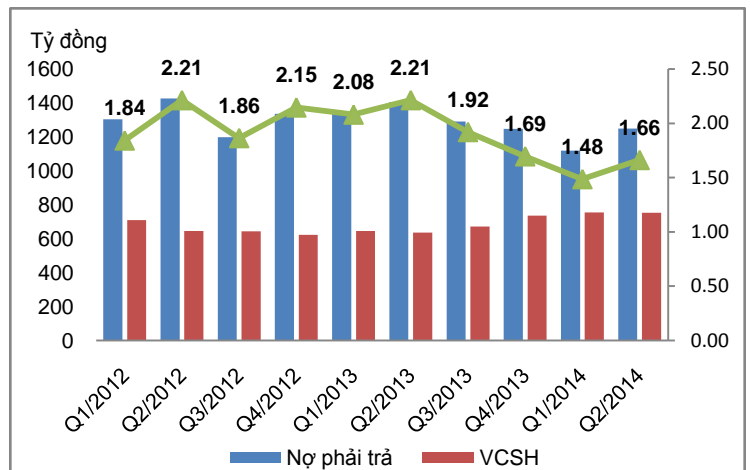
## ► Diễn biến giá CP



## ► Hiệu quả SXKD



## ► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,893</b>	<b>2,195</b>	<b>2,284</b>	<b>2,554</b>
Giá vốn hàng bán	(1,504)	(1,837)	(2,116)	(2,209)
<b>Lãi gộp</b>	<b>389</b>	<b>357</b>	<b>167</b>	<b>346</b>
Chi phí bán hàng	(58)	(49)	(56)	(65)
Chi phí quản lý	(70)	(90)	(86)	(99)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>260</b>	<b>218</b>	<b>24</b>	<b>181</b>
Chi phí khác (ròng)	13	9	9	6
- Thu nhập khác	13	12	10	8
- Chi phí khác	-	(3)	(1)	(2)
<b>EBIT</b>	<b>273</b>	<b>227</b>	<b>34</b>	<b>188</b>
Chi phí tài chính (ròng)	(46)	(109)	(54)	(53)
- Thu nhập tài chính	68	30	13	13
- Chi phí tài chính	(113)	(138)	(67)	(66)
+ Chi phí lãi vay	(72)	(68)	(58)	(44)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>228</b>	<b>118</b>	<b>(20)</b>	<b>134</b>
Thuế TNDN	(29)	(5)	2	(11)
<b>LNR sau thuế</b>	<b>198</b>	<b>113</b>	<b>(19)</b>	<b>124</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>1</b>	<b>(1)</b>	<b>(1)</b>	<b>(0)</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>200</b>	<b>112</b>	<b>(20)</b>	<b>124</b>

<b>BÁO CÁO DÒNG TIỀN</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>20</b>	<b>11</b>	<b>(2)</b>	<b>12</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	639	39	36	11
+ Dự phòng	25	21	(14)	(11)
+ Lợi ích thiểu số	4	1	1	0
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	52	111	54	57
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>522</b>	<b>(132)</b>	<b>105</b>	<b>100</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(1384)	5	(11)	(29)
- Tăng đầu tư TCSĐ	(32)	(89)	(0)	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(4)	2	0	(1)
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(113)	(7)	(5)	(11)
- Tăng khác	(101)	5	2	13
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1635)</b>	<b>(83)</b>	<b>(14)</b>	<b>(28)</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(1113)</b>	<b>(215)</b>	<b>92</b>	<b>72</b>
- Cổ tức đã trả	6	(81)	(79)	(34)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(1107)</b>	<b>(296)</b>	<b>13</b>	<b>38</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	434	13	0	45
+ Tăng góp vốn khác	45	0	(1)	(21)
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(6)	0	0	0
+ Tăng nợ	773	238	(16)	(52)
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>1253</b>	<b>170</b>	<b>(95)</b>	<b>(63)</b>
<b>Tiền trước ch.lệch t.giá</b>	<b>139</b>	<b>(45)</b>	<b>(4)</b>	<b>8</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>139</b>	<b>(45)</b>	<b>(4)</b>	<b>8</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	139	95	91
Tiền mặt cuối kỳ	139	95	91	118

<b>BẢNG CÂN ĐỐI</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>923</b>	<b>1,018</b>	<b>953</b>	<b>960</b>
Tiền và tương đương	139	95	91	118
Đầu tư t.chính ng.hạn	1	-	-	2
Các khoản phải thu	175	175	216	194
Tồn kho	526	690	610	613
Tài sản lưu động khác	82	59	36	33
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>991</b>	<b>1,035</b>	<b>1,013</b>	<b>1,029</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	111	117	122	133
Máy móc, thiết bị (ròng)	728	693	664	685
Máy móc, thiết bị (d.dang)	19	10	13	12
Đầu tư BĐS dài hạn	30	119	119	119
Tài sản dài hạn khác	101	96	94	81
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,914</b>	<b>2,053</b>	<b>1,966</b>	<b>1,989</b>
<b>Công nợ</b>	<b>1,230</b>	<b>1,325</b>	<b>1,336</b>	<b>1,247</b>
Nợ ngắn hạn	859	892	991	946
Nợ dài hạn	371	433	345	301
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>679</b>	<b>723</b>	<b>623</b>	<b>736</b>
Vốn góp CSH	434	447	447	492
Các quỹ	12	48	82	57
Lợi nhuận chưa p.phối	194	189	56	170
Khác	39	39	38	17
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1,914</b>	<b>2,053</b>	<b>1,966</b>	<b>1,989</b>

<b>CHỈ SỐ TÀI CHÍNH</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		16.0%	4.0%	11.9%
Lợi nhuận gộp		-8.1%	-53.1%	106.4%
Lợi nhuận ròng		-43.1%	-116.7%	
Tổng tài sản		7.3%	-4.3%	1.2%
Vốn chủ sở hữu		6.5%	-13.8%	18.1%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	1.07	1.14	0.96	1.02
Thanh toán nhanh	0.46	0.37	0.35	0.37
Tiền mặt	0.16	0.11	0.09	0.13
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	13.58	23.22	25.19	21.63
Vòng quay khoản p.thu	15.70	16.58	15.61	16.35
Vòng quay tồn kho	2.86	2.66		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	64.3%	64.5%	68.0%	62.7%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1.81	1.83	2.15	1.69
Hệ số trả chi phí lãi vay	3.01	1.85	0.69	3.03
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	20.5%	16.3%	7.3%	13.5%
Tỷ suất lãi hoạt động	13.7%	9.9%	1.1%	7.1%
Tỷ suất lãi ròng	10.5%	5.1%	-0.9%	4.8%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	10.4%	5.5%	-1.0%	6.2%
Lợi nhuận/Vốn CSH	29.4%	15.5%	-3.2%	16.8%
Tiền HKKD/Tổng TS	27.3%	-6.4%	5.4%	5.0%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.61	2.51	0.45	2.52
Giá trị sổ sách/CP	15.67	16.20	13.96	14.99

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	61,365.10	13.73%	83.5	#####	4.30	379,460	369,387	221,962
VIC	HOSE	1,382.4	77,412.86	13.68%	56.0	16.84	4.53	1,442,516	1,302,906	672,258
HPG	HOSE	481.9	28,191.63	13.62%	58.5	10.33	2.72	1,058,372	876,580	836,511
PVD	HOSE	303.0	30,001.11	9.64%	99.0	12.79	2.71	370,274	370,174	352,492
HAG	HOSE	790.0	19,907.25	8.07%	25.2	16.13	1.38	3,940,317	2,963,454	2,659,092
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	7.65%	19.0	7.79	1.26	249,930	253,511	1,105,940
VCB	HOSE	2,665.0	73,288.06	6.07%	27.5	16.00	1.65	693,459	456,833	425,664
DPM	HOSE	379.9	12,537.83	5.32%	33.0	9.90	1.40	1,748,208	1,267,705	998,914
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	3.07%	8.8	62.95	0.81	9,193,826	5,915,489	5,175,364
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	2.45%	44.3	24.89	2.59	127,697	151,369	169,317
KBC	HOSE	389.8	5,222.79	2.33%	13.4	23.20	1.04	2,278,471	1,670,114	1,352,786
HSG	HOSE	96.3	4,430.40	2.28%	46.0	13.41	1.85	211,137	164,123	127,837
GMD	HOSE	116.1	4,157.74	1.97%	35.8	6.89	0.83	549,237	344,421	222,284
VSH	HOSE	206.2	3,052.37	1.58%	14.8	14.13	1.11	853,208	679,357	557,028
PPC	HOSE	318.2	7,031.22	1.47%	22.1	13.64	1.36	638,602	611,474	485,929
CSM	HOSE	67.3	3,041.60	1.45%	45.2	8.30	2.50	268,777	221,587	359,885
DRC	HOSE	83.1	4,818.28	1.34%	58.0	12.41	3.37	263,628	180,657	226,311
HVG	HOSE	132.0	2,904.00	1.24%	22.0	24.56	1.24	675,663	896,882	679,052
PVT	HOSE	255.9	4,503.09	1.16%	17.6	20.39	1.52	2,216,108	2,024,006	1,590,120
DIG	HOSE	178.7	2,341.55	1.06%	13.1	68.66	0.98	254,878	257,092	200,645
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	0.82%	11.8	52.54	1.11	3,393,215	2,284,985	1,602,018

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	7.67%	19.0	7.79	1.26	249,930	253,511	1,105,940
MSN	HOSE	734.9	61,365.10	7.43%	83.5	#####	4.30	379,460	369,387	221,962
VCB	HOSE	2,665.0	73,288.06	7.31%	27.5	16.00	1.65	693,459	456,833	425,664
VIC	HOSE	1,382.4	77,412.86	6.29%	56.0	16.84	4.53	1,442,516	1,302,906	672,258
DPM	HOSE	379.9	12,537.83	5.63%	33.0	9.90	1.40	1,748,208	1,267,705	998,914
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	5.63%	44.3	24.89	2.59	127,697	151,369	169,317
PVS	HNX	446.7	18,359.39	5.50%	41.1	10.40	2.20	3,792,190	3,404,873	2,677,264
PVD	HOSE	303.0	30,001.11	3.79%	99.0	12.79	2.71	370,274	370,174	352,492
ITA	HOSE	718.9	6,326.37	3.48%	8.8	62.95	0.81	9,193,826	5,915,489	5,175,364
SHB	HNX	886.1	8,151.97	3.36%	9.2	9.54	0.75	4,541,936	3,216,679	4,861,331
HAG	HOSE	790.0	19,907.25	3.27%	25.2	16.13	1.38	3,940,317	2,963,454	2,659,092
VCG	HNX	441.7	6,448.98	3.21%	14.6	11.27	1.13	909,729	655,546	1,019,705
OGC	HOSE	300.0	3,540.00	2.07%	11.8	52.54	1.11	3,393,215	2,284,985	1,602,018
DRC	HOSE	83.1	4,818.28	1.52%	58.0	12.41	3.37	263,628	180,657	226,311
GMD	HOSE	116.1	4,157.74	1.49%	35.8	6.89	0.83	549,237	344,421	222,284
PPC	HOSE	318.2	7,031.22	1.32%	22.1	13.64	1.36	638,602	611,474	485,929
PVT	HOSE	255.9	4,503.09	1.16%	17.6	20.39	1.52	2,216,108	2,024,006	1,590,120
PVX	HNX	400.0	2,280.00	0.00%	5.7	- 1.87	2.58	11,748,315	9,174,676	6,855,382

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	1,382.4	77,412.86	0.00%	56.0	16.84	4.53	1,442,516	1,302,906	672,258
MSN	HOSE	734.9	61,365.10	0.00%	83.5	#####	4.30	379,460	369,387	221,962
DPM	HOSE	379.9	12,537.83	0.00%	33.0	9.90	1.40	1,748,208	1,267,705	998,914
HAG	HOSE	790.0	19,907.25	0.00%	25.2	16.13	1.38	3,940,317	2,963,454	2,659,092
VCB	HOSE	2,665.0	73,288.06	0.00%	27.5	16.00	1.65	693,459	456,833	425,664
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	0.00%	19.0	7.79	1.26	249,930	253,511	1,105,940
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	0.00%	44.3	24.89	2.59	127,697	151,369	169,317
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	9.26	1.01	281,157	238,795	273,337
GAS	HOSE	1,895.0	238,770.00	0.00%	126.0	20.14	6.60	413,978	375,259	321,684

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	61,365.10	0.88%	83.5	#####	4.30	379,460	369,387	221,962
VIC	HOSE	1,382.4	77,412.86	0.56%	56.0	16.84	4.53	1,442,516	1,302,906	672,258
STB	HOSE	1,142.5	21,707.72	0.31%	19.0	7.79	1.26	249,930	253,511	1,105,940
VCB	HOSE	2,665.0	73,288.06	0.24%	27.5	16.00	1.65	693,459	456,833	425,664
DPM	HOSE	379.9	12,537.83	0.15%	33.0	9.90	1.40	1,748,208	1,267,705	998,914
BVH	HOSE	680.5	30,144.88	0.08%	44.3	24.89	2.59	127,697	151,369	169,317

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,329	6.7	0.9	13.7%	9.1%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	20,417	9.3	1.5	17.0%	11.6%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,773	21.1	0.9	4.1%	1.7%
Sản xuất giấy	816	7.1	0.9	12.4%	6.5%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	40,537	17.7	2.3	20.5%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,781	3.1	0.8	24.5%	5.3%
Khai khoáng	12,137	65.8	5.6	0.3%	0.0%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	22,005	15.5	1.4	11.8%	7.8%
Xây dựng	31,103	44.1	1.2	0.1%	2.1%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,166	8.1	1.2	16.6%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	791	6.5	1.5	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,302	6.5	0.9	13.7%	6.1%
Thiết bị điện	1,787	-	17.2	1.0	-0.7%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	12.5	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,646	9.1	1.4	15.1%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,364	-	3.2	1.2	4.1%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,578	7.9	1.5	19.7%	14.2%
Dịch vụ vận tải	5,955	7.6	1.5	18.9%	11.7%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,972	10.1	1.7	13.6%	6.6%
Đào tạo & Việc làm	222	10.3	0.7	7.9%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	180	8.0	0.8	11.4%	4.7%
Chất thải & Môi trường	171	2.6	0.8	34.9%	16.6%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,030	17.4	1.2	12.0%	6.5%
Lốp xe	8,111	10.1	2.9	27.6%	11.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,532	7.5	1.3	15.8%	8.6%
Vang & Rượu mạnh	300	13.4	2.0	16.0%	10.0%
Đồ uống & giải khát	237	6.8	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,708	10.8	1.8	18.6%	6.8%
Thực phẩm	203,827	24.8	4.9	20.7%	16.3%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	58	15.8	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,466	8.3	1.2	14.4%	7.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	638	50.3	1.6	2.5%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,453	9.1	1.7	18.4%	7.3%
Giày dép	7	-	1.0	0.4	-33.3%
Hàng cá nhân	5,063	9.4	1.7	18.1%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	717	-	8.0	1.1	-1.7%

28 August 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	894	13.9	0.9	6.7%	3.9%
Dụng cụ y tế	154	3.2	1.7	38.0%	16.2%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	151	6.9	0.9	13.4%	9.8%
Dược phẩm	15,851	11.0	3.0	24.8%	16.4%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	228	42.9	0.7	1.7%	0.5%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	656	10.2	1.0	12.8%	7.5%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,900	10.7	1.8	17.1%	3.3%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,091	9.5	1.0	10.7%	7.4%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,756	73.9	2.6	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí	3,334	12.2	1.3	14.4%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,344	17.7	2.8	22.3%	19.3%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	616	14.7	0.8	5.6%	2.0%
Internet	340	71.7	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,208	11.9	2.5	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	448	15.2	0.8	4.4%	1.7%
Thiết bị văn phòng	282	4.8	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông	10,727	27.7	6.3	33.5%	11.3%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,624	-	5.6	1.3	-13.4%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	239,793	19.6	6.5	33.1%	22.7%
Nước	1,285	6.9	1.1	16.9%	11.3%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,208	6.9	0.8	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,762	12.1	0.7	6.2%	2.5%
Tái bảo hiểm	2,753	8.8	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	30,145	24.9	2.6	10.1%	2.1%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,570	52.5	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán	26,540	13.4	1.5	9.6%	6.9%
Ngân hàng					
Ngân hàng	243,190	11.2	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	164,031	16.8	2.9	20.1%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	10	2.6	0.8	34.7%	11.6%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	51,533	11.6	2.5	22.6%	9.4%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.